



VOCABULARY

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	thuộc về/ liên quan đến môi trường
	/ɪnˌvaɪrənˈment/	môi trường
	/ˈtɒrɪzəm/	du lịch
	/ˈdæmɪdʒ/	tàn phá, phá hủy
	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
	/kɔːz/	gây ra
	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm
	/dɪˈziːz/	bệnh tật
	/pəˈluːt/	làm ô nhiễm
	/helθ/	sức khỏe
	/lənd/	đất, vùng đất
	/əˈfekt/	ảnh hưởng
	/ɪˌlekˈtrɪsəti/	Điện năng
	/ˈeə kəndɪʃənə(r)/	điều hòa không khí
	/kliːn up/	dọn dẹp, thu dọn
	/weɪst/	lãng phí
	/serv/	cứu, để dành
	/rɪˈdjuːs/	giảm thiểu, giảm xuống
	/ˌrɪːˈjuːz/	Tái sử dụng
	/ˌrɪːˈsaɪkl/	Tái chế

	/rɪ'mu:v/	di dời, xóa bỏ
	/'ɔ:gənaɪz/	tổ chức
	/'kli:nə(r)/	tạp vụ, người quét dọn
	/kri'eɪt/	tạo nên
	/'ɔ:gənaɪz/	tổ chức, thực hiện
	/prə'vaɪd/	cung cấp
	/eər pə'lu:fən/	ô nhiễm không khí
	/nɔɪz pə'lu:fən/	ô nhiễm tiếng ồn
	/'vɪʒuəl pə'lu:fən/	ô nhiễm tầm nhìn
	/'wɔ:tər pə'lu:fən/	ô nhiễm nước
	/'θɜ:məl pə'lu:fən/	ô nhiễm nhiệt
	/reɪdɪəʊ'æktɪv pə'lu:fən /	ô nhiễm phóng xạ
	/laɪt pə'lu:fən/	ô nhiễm ánh sáng
	/lænd'saɪl pə'lu:fən/	ô nhiễm đất